TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỐNG NHẤT** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **28**/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 31/03/2025
V/v *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Tuyết Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Việt

Bà Nguyễn Thị Kim Loan

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Văn Tuấn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 03 năm 2025, tại Hội trường B - Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 215/2025/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2025, về việc: *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2025 và quyết định Hoãn phiên tòa số: 32/2025/QĐST-HNGĐ ngày 10/03/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Lê Thị T**, sinh năm: 1985.

Nơi thường trú: Khu phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: Tổ G, ấp T, xã X, huyện T, tỉnh Đồng Nai. *(Vắng mặt)*

- *Bị đơn:* Anh **Bùi Duy T1**, sinh năm: 1986.

Nơi thường trú: 131A/4, khu phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Nơi tạm trú: Tổ 14, ấp T, xã X, huyện T, tỉnh Đồng Nai. *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 09/01/2025, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Trên cơ sở tự nguyện, chị T và anh T1 quen biết nhau khoảng 02 năm thì đi đến kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 247 ngày 12/11/2008.

Sau khi kết hôn, hai vợ chồng sống cùng gia đình nhà anh T1 tại thành phố B. Năm 2019, vợ chồng chuyển về nhà ngoại tại xã X, huyện T, tỉnh Đồng Nai để sinh sống. Hai vợ chồng sống chung với bên gia đình ngoại được một năm thì chị T và anh T1 ra sống ở riêng gần đó. Trong quá trình chung sống, khi đã ra ở riêng thì vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T1 không có việc làm ổn định, ham chơi, rượu chè cùng bạn bè không quan tâm đến vợ con. Những lúc say xỉn hai vợ chồng cãi nhau lớn tiếng, đôi khi có xảy ra xô xát nhưng không để lại thương tích. Ngoài ra, anh T1 dùng những lời lẽ xúc phạm đến danh dự của chị T. Mọi vấn đề chi tiêu trong gia đình đều do một mình chị T lo hết, từ ăn uống đến tiền học của các con. Do không thể chịu đựng được sự vô trách nhiệm của anh T1 nên chị T cùng các con đã về nhà ngoại sinh sống khoảng từ cuối năm 2024. Đến nay, vợ chồng không thể hòa giải, đoàn tụ được do mâu thuẫn đã quá trầm trọng nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh T1.

- Về con chung: Vợ chồng chung sống có 03 con chung là cháu:

+ Cháu Bùi Lê M, sinh ngày: 26/08/2009.

+ Cháu Bùi Ngọc Khánh N, sinh ngày: 09/12/2011.

+ Cháu Bùi Ngọc Gia H, sinh ngày: 15/04/2024.

Khi ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu M, N, H. Chị T không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay chị T đang kinh doanh tự do thu nhập một tháng khoảng 15.000.000 đồng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết, bị đơn anh Bùi Duy T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để làm việc, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật nhưng anh T1 không đến Tòa án làm việc và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:***

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án được thực hiện đúng với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, các đương sự vắng mặt, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, 228 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T được ly hôn với anh Bùi Duy T1.

+ Về con chung: Giao con chung cho chị T trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không có tranh chấp nên không đặt ra xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Buộc chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Anh Bùi Duy T1 có đăng ký tạm trú và sinh sống tại: Tổ A, ấp T, xã X, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn - chị Lê Thị T có yêu cầu ly hôn và tranh chấp về người trực tiếp nuôi con chung với bị đơn - anh Bùi Duy T1. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*.

[1.3] Về tư cách đương sự: Căn cứ vào khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xác định chị Lê Thị T là nguyên đơn, anh Bùi Duy T1 là bị đơn.

[1.4] Về việc xét xử vắng mặt các đương sự:

- Ngày 20/02/2025, chị T có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

- Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh T1, thông báo cho anh T1 biết thời gian mở lại phiên tòa. Tại phiên tòa, anh T1 tiếp tục vắng mặt lần thứ 2 không có lý do nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt anh T1.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Lê Thị T và anh Bùi Duy T1 xây dựng hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 247 ngày 12/11/2008. Căn cứ Điều 9, Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, quan hệ hôn nhân của chị T và anh T1 là hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Qua trình bày của đương sự, trong quá trình giải quyết vụ án cho thấy sau khi kết hôn một thời gian, cuộc sống chung của vợ chồng chị T và anh T1 đã xảy ra mâu thuẫn. Trong cuộc sống chung vợ chồng anh chị đã thiếu sự tin tưởng, yêu thương và tôn trọng lẫn nhau, thường xuyên xảy ra cãi vã, bất hòa. Nguyên nhân chủ yếu là do anh T1 thiếu sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ và cùng nhau chia sẻ công việc trong gia đình với chị T dẫn đến tình cảm vợ chồng dần phai nhạt. Chị T cho rằng anh T1 không chịu tìm việc làm, còn ham chơi, rượu chè cùng bạn bè không quan tâm đến vợ con. Mọi chi tiêu trong gia đình thì chị T phải lo liệu tất cả, do vậy chị T cùng các con đã về nhà ngoại để sinh sống từ cuối năm 2024. Trong quá trình sống ly thân thì cả hai vợ chồng cũng không quan tâm, hỏi thăm nhau. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho anh T1 đến tòa tham gia giải quyết, hòa giải đoàn tụ cùng chị T nhưng anh T1 không hợp tác. Điều đó cho thấy anh T1 không có thiện chí muốn hòa giải cùng với chị T để xây dựng hạnh phúc gia đình.

Theo biên bản xác minh ngày 12/02/2025, địa phương cho biết: *" ... anh T1 và chị T không còn chung sống cùng nhau từ cuối năm 2024 đến nay ..."*.

Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng chung sống có 03 con chung là cháu:

+ Cháu Bùi Lê M, sinh ngày: 26/08/2009.

+ Cháu Bùi Ngọc Khánh N, sinh ngày: 09/12/2011.

+ Cháu Bùi Ngọc Gia H, sinh ngày: 15/04/2024.

Xét yêu cầu của nguyên đơn: Chị T yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu M, N, H. Xét thấy, hiện con chung đang sống cùng với chị T, yêu cầu của chị T cũng phù hợp với nguyện vọng của con chung. Do đó, để đảm bảo điều kiện phát triển bình thường, khỏe mạnh về thể chất và tinh thần, không làm xáo trộn cuộc sống hiện tại của con trẻ, Hội đồng xét xử xét cần giao con chung cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.3] Về cấp dưỡng: Anh T hiện có nơi ở, công việc và thu nhập ổn định, đủ điều kiện để chăm sóc con chung. Mặc dù đã được Tòa án giải thích pháp luật về nghĩa vụ cấp dưỡng nhưng chị T không yêu cầu nên tạm thời anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lê Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất: Về đường lối giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 9, Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị T.

1. *Về hôn nhân:* Xử cho chị Lê Thị T và anh Bùi Duy T1 được ly hôn.

2. *Về con chung:*

2.1. Giao cháu Bùi Lê M, sinh ngày: 26/08/2009, cháu Bùi Ngọc Khánh N, sinh ngày: 09/12/2011, cháu Bùi Ngọc Gia H, sinh ngày: 15/04/2024 cho chị Lê Thị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

2.2. Anh Bùi Duy T1 được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

2.3. Về cấp dưỡng: Tạm thời anh Bùi Duy T1 không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Lê Thị T không yêu cầu.

3. *Về tài sản chung, nợ chung:* Tòa án không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí:* Chị Lê Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí theo biên lai thu số 0008510 ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Chị Lê Thị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Thống Nhất;
- CC THADS huyện Thống Nhất;
- UBND phường Tân Biên, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (GNCKH số 247/2008)
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đinh Thị Tuyết Hạnh